

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VPH)

CTCP Vạn Phát Hưng

Ngày 31/12/2024	7,050 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	-	-

DT thuần 2024
47.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.7 -35.2%

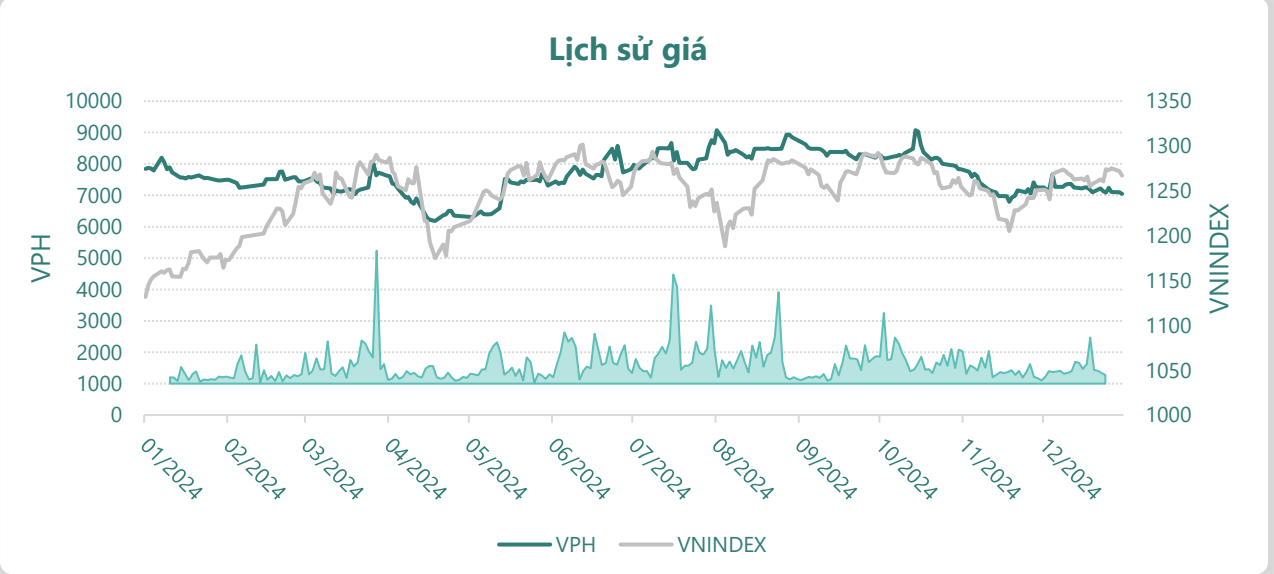
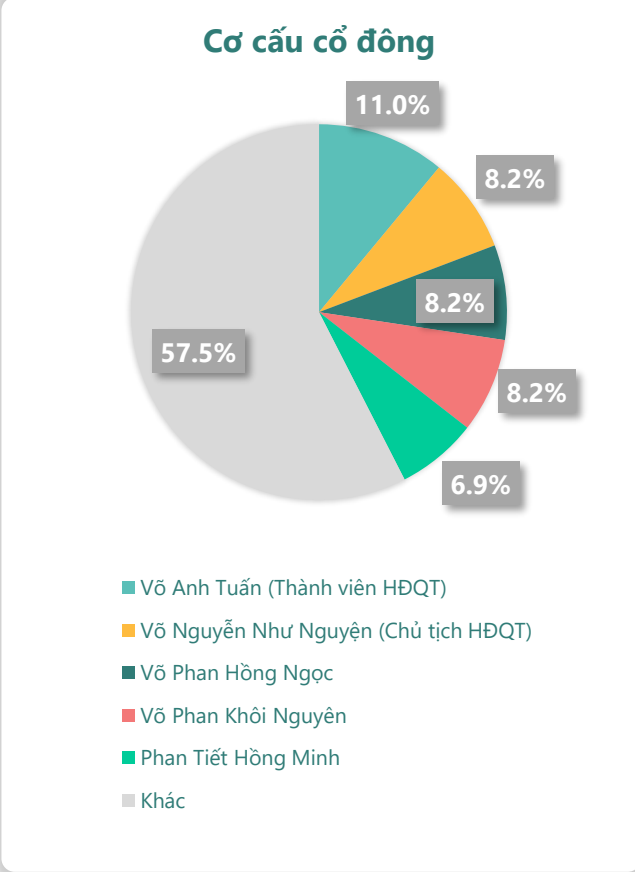
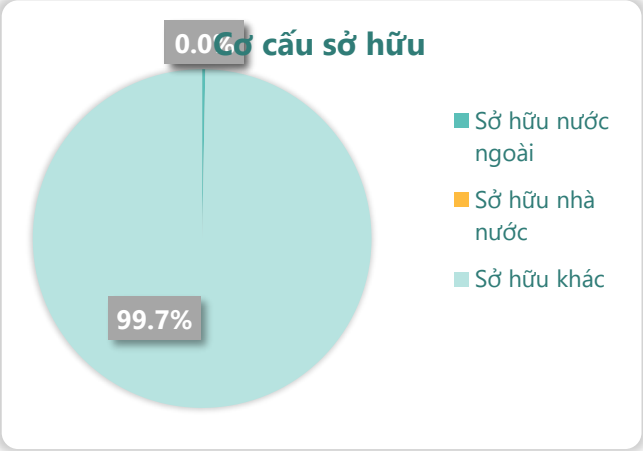
LN thuần 2024
158
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 171 1292%

LN sau thuế 2024
129
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 130 15862%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
459%
YoY: +/-▲ 359%

ROE 2024
12.3%
YoY: +/-▲ 12.3%

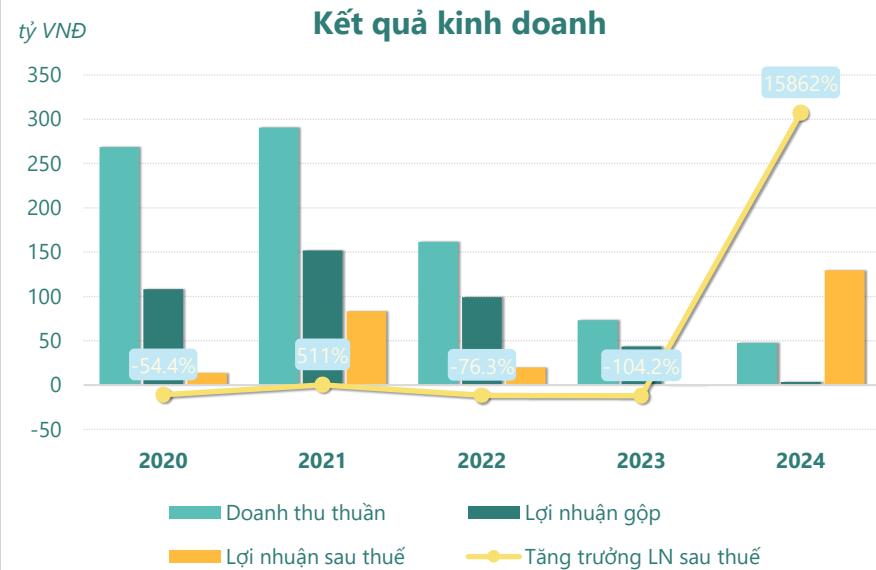
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,181 - 9,073
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	672
Số lượng CPLH (CP)	95,357,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	117,125
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.91
EPS	1,407
P/E	5.0



Kết quả kinh doanh **VPH** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 35.2%** chỉ còn **47.40** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15862%** đạt **129.5** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

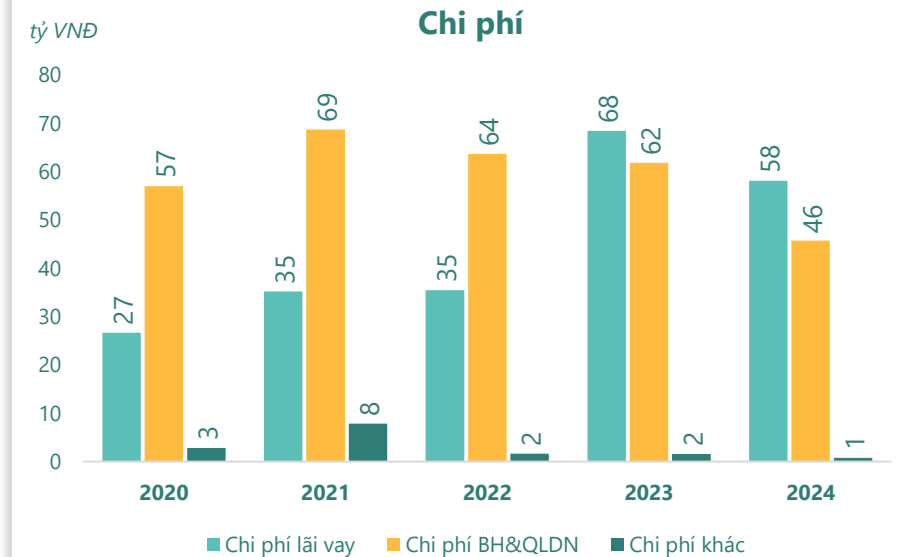
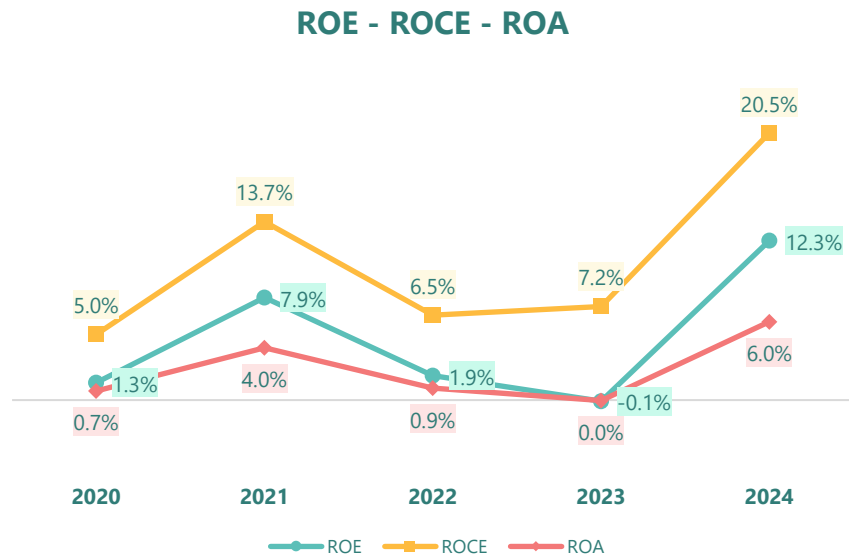
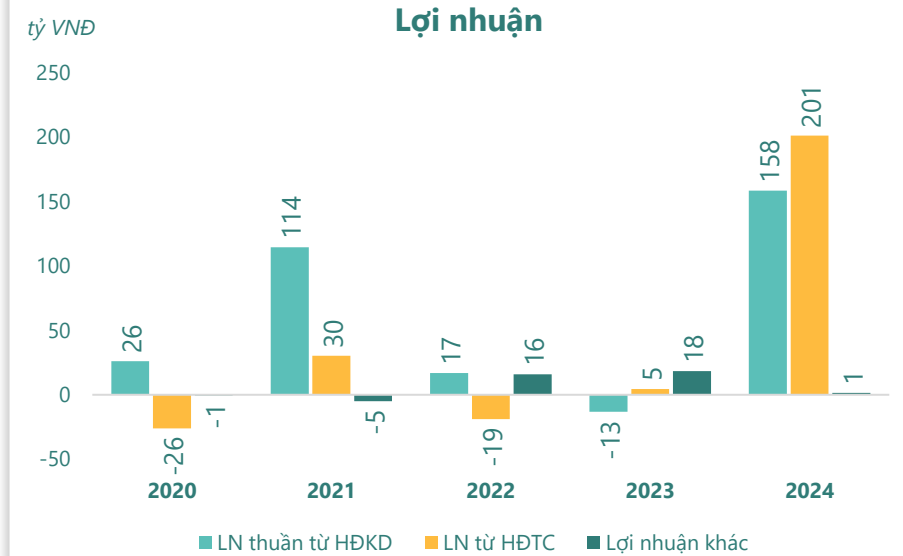
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VPH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **158.2** tỷ đồng, **tăng lên 171.5** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (60.46 tỷ đồng) là 97.75 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

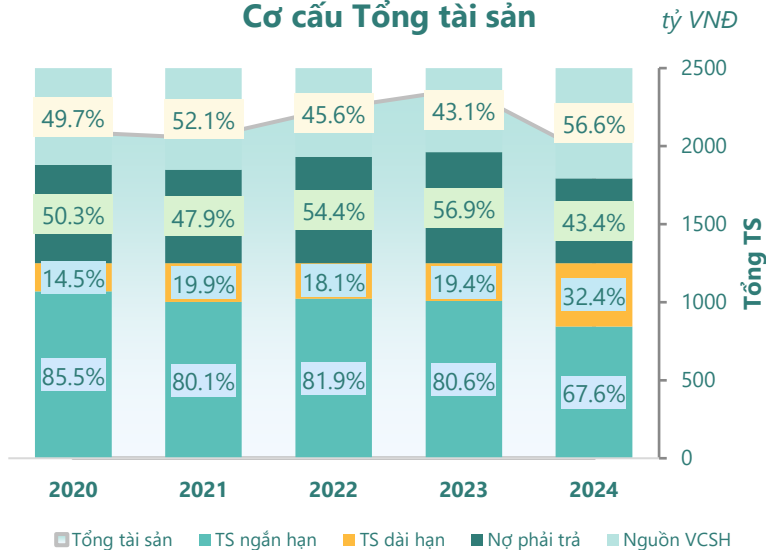
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **58.12** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **45.71** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.75** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VPH năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.3%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

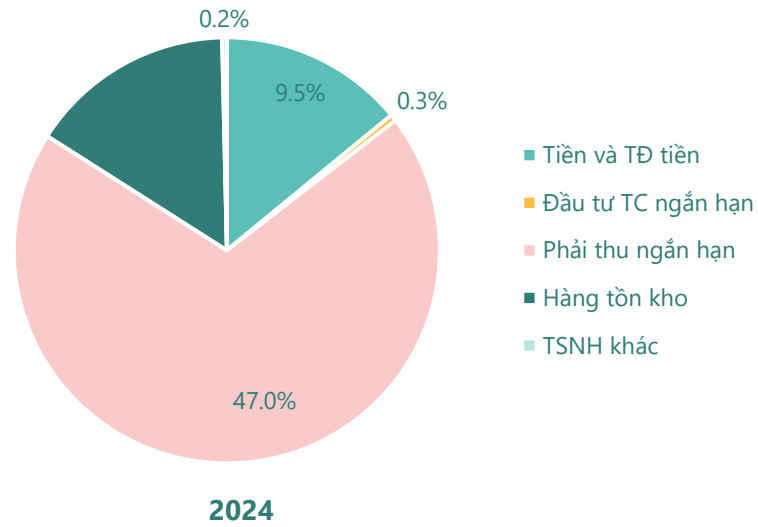
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VPH** năm 2024 đạt **1,932** tỷ đồng, giảm **18.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

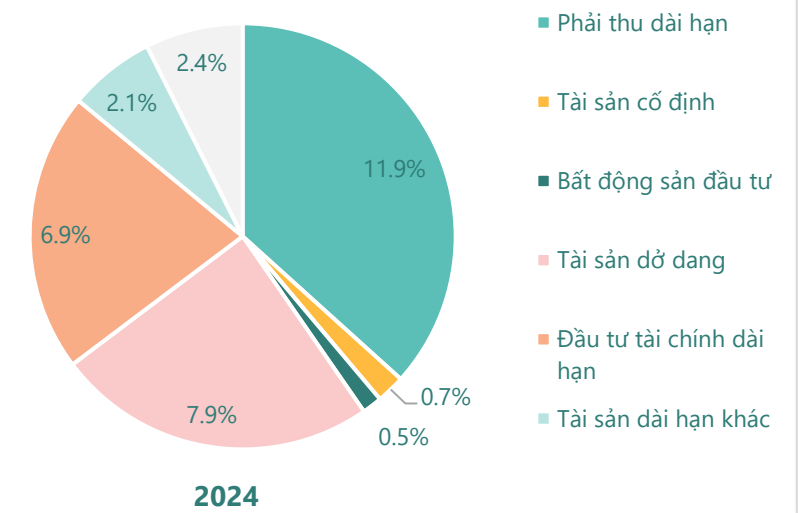
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của VPH năm 2024 giảm **31.5%** so với năm trước, đạt **1,306** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **67.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

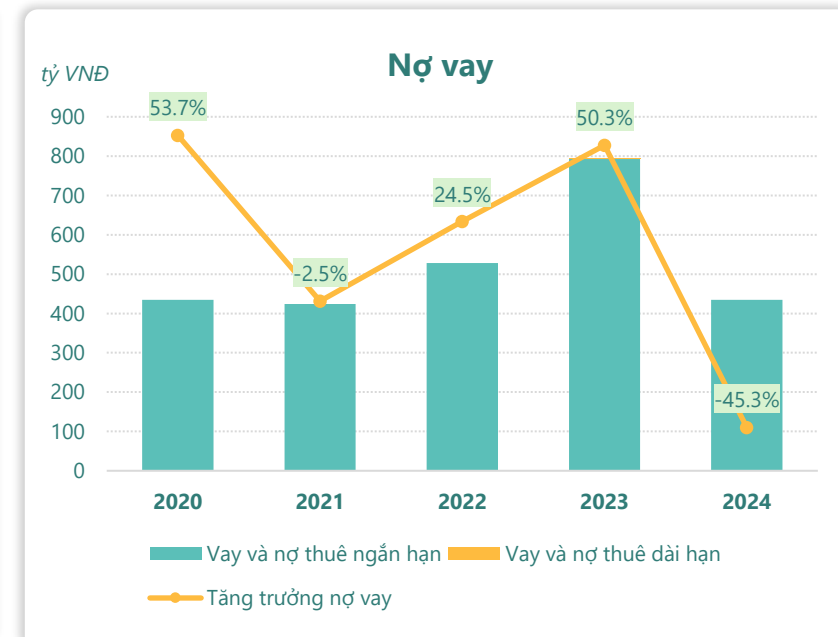
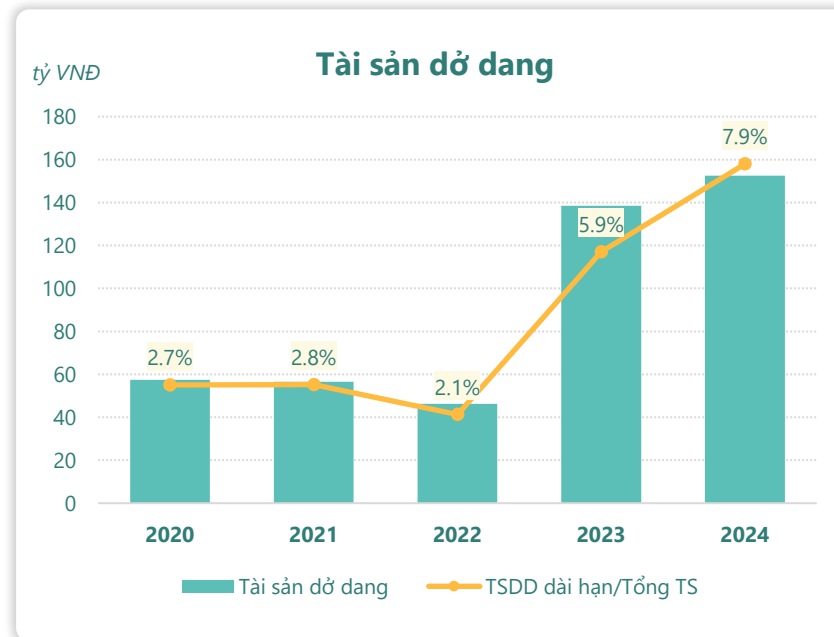
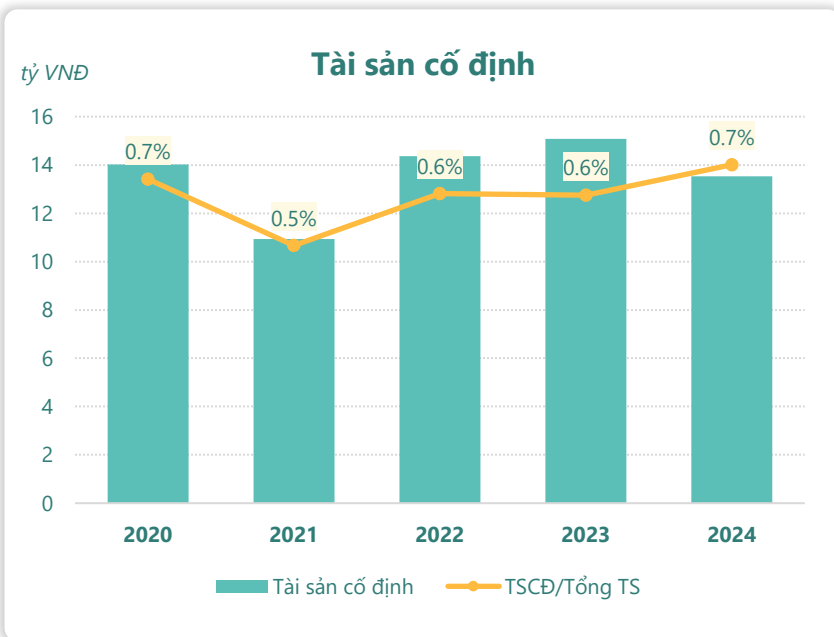
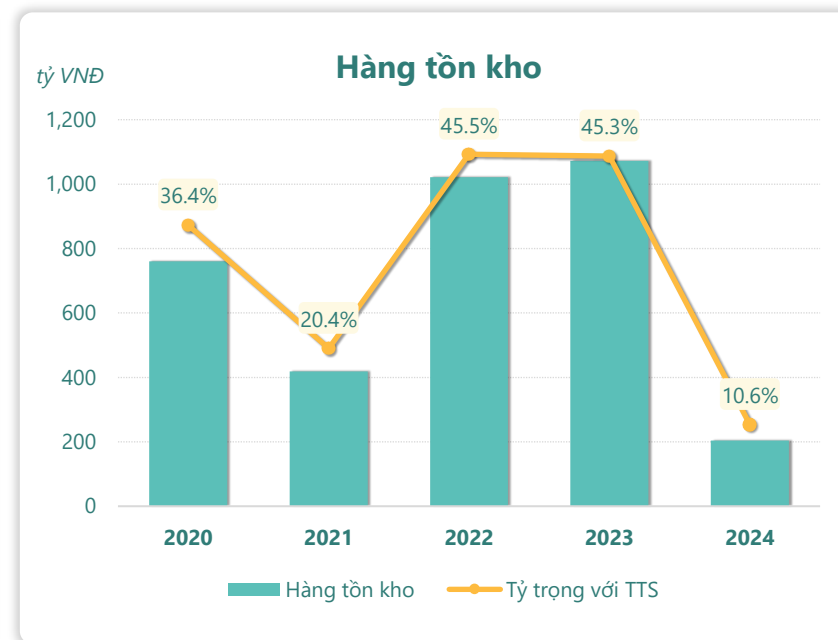
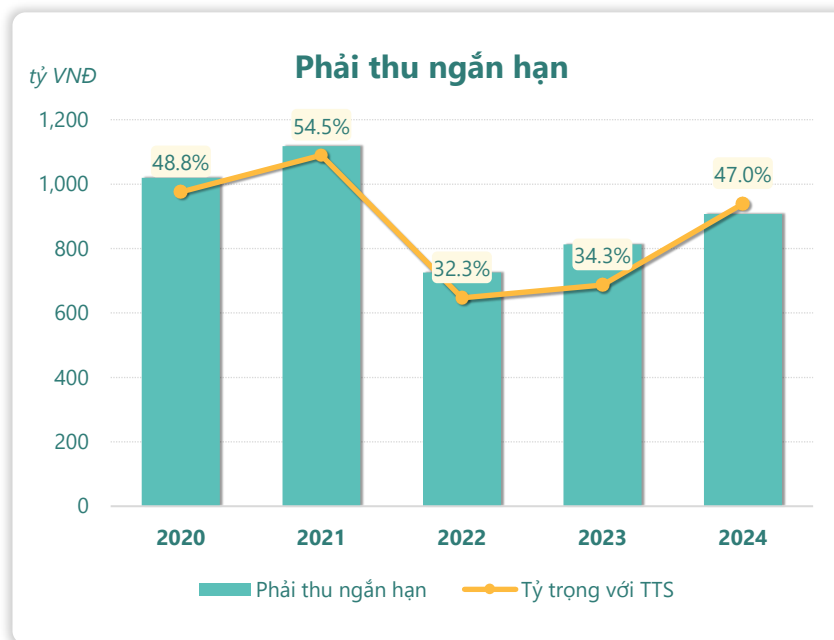
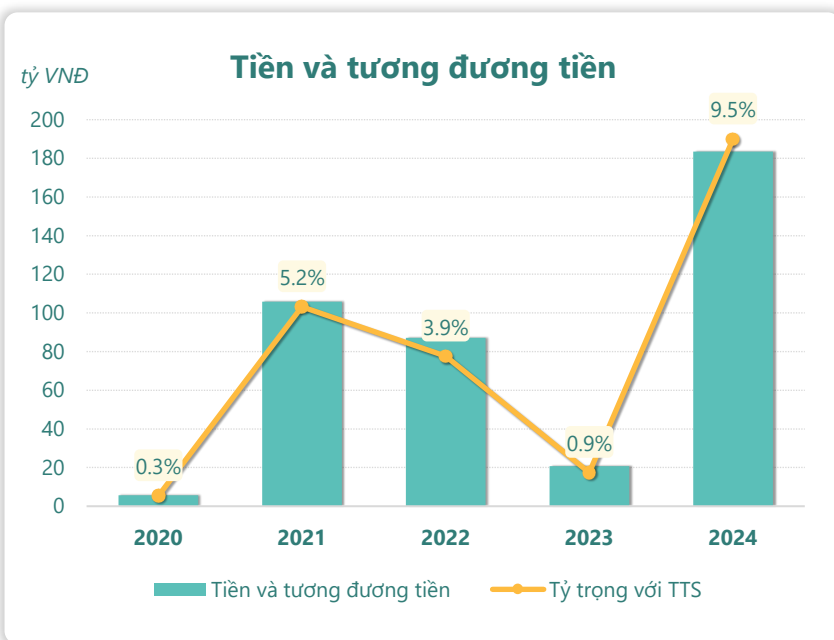


Tài sản dài hạn tăng trưởng **36.5%** so với năm trước và đạt **626.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **32.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **11.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 7.90%.

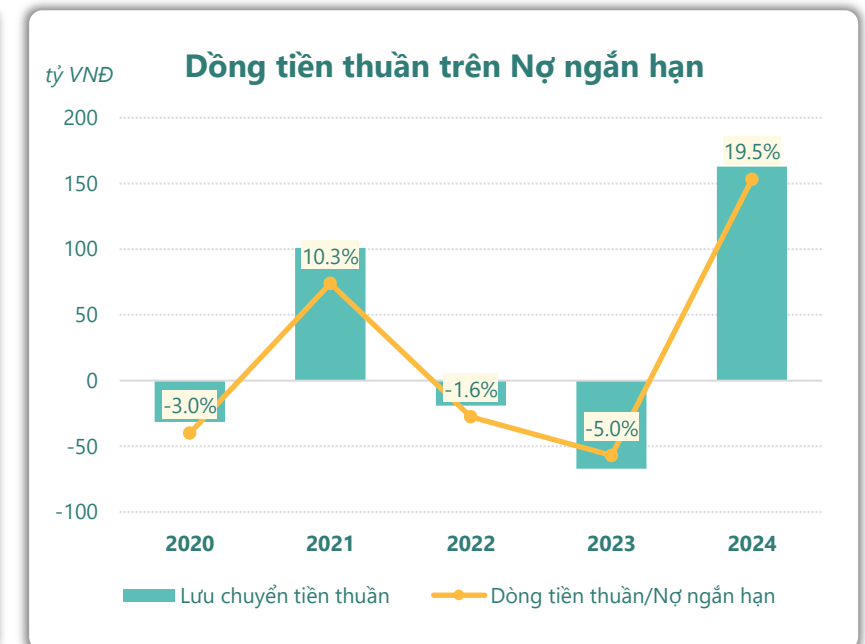
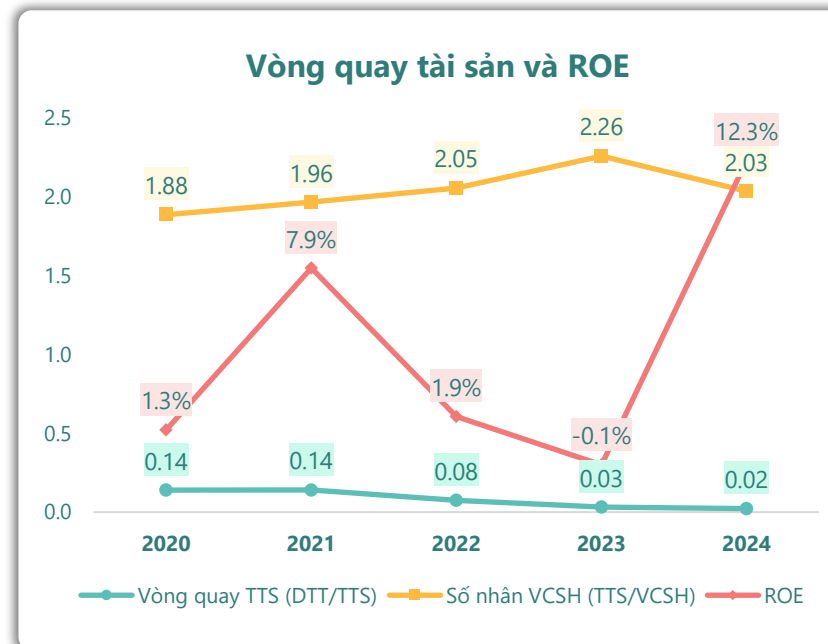
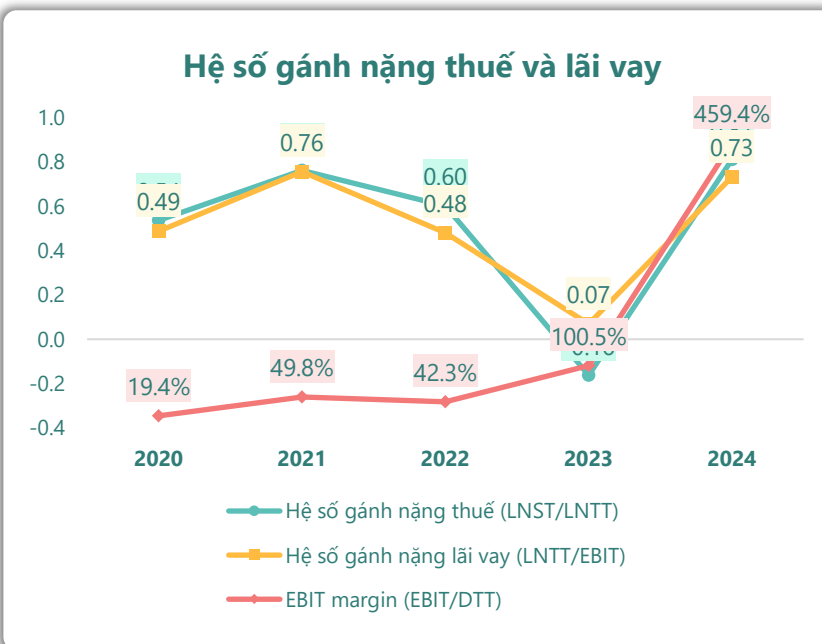
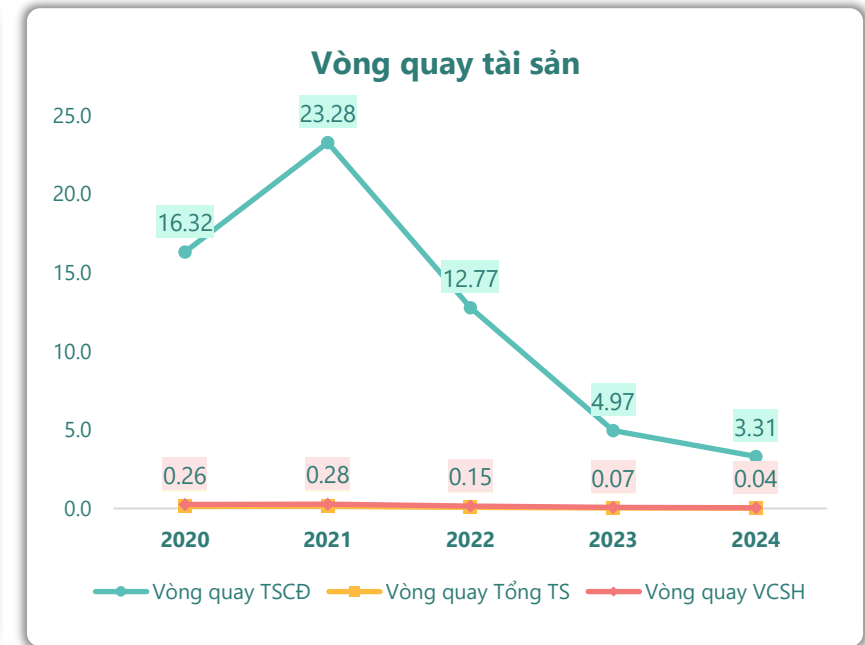
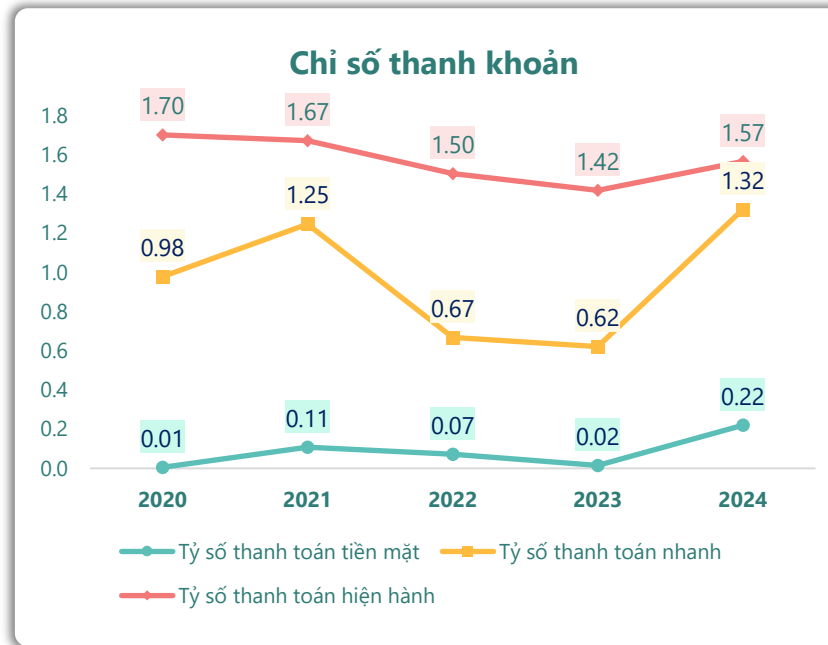
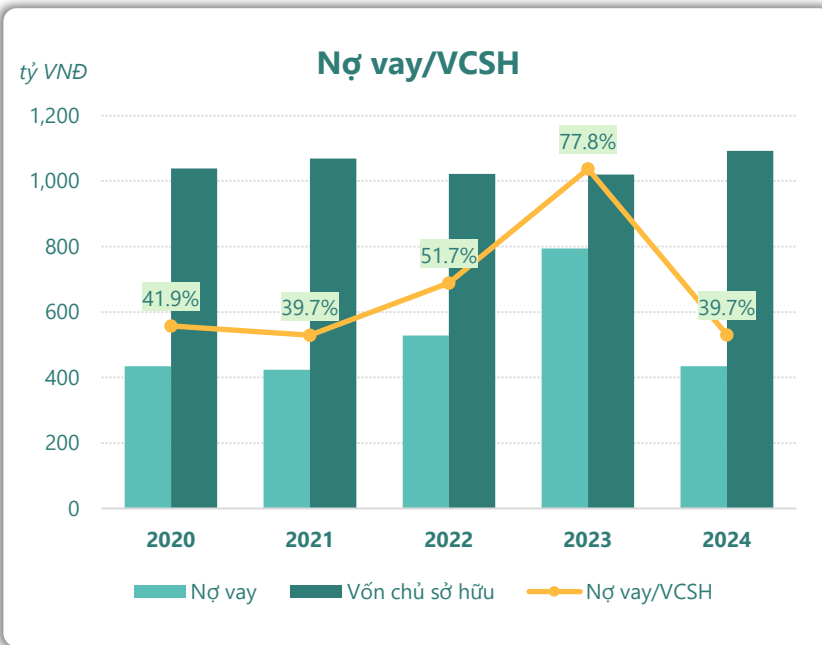
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	291	162	73.1	47.4
Giá vốn hàng bán	139	62.3	29.5	43.8
Lợi nhuận gộp	152	99.3	43.6	3.56
Doanh thu HĐTC	68.7	17.4	73.4	380
Chi phí TC	38.5	36.3	68.9	179
Chi phí lãi vay	35.2	35.5	68.5	58.1
LN trong công ty LKLD	1.21	0.08	0.43	-0.64
Chi phí bán hàng	17.0	10.3	2.35	0
Chi phí QLDN	51.6	53.4	59.5	45.7
LN thuần từ HĐKD	114	16.9	-13.3	158
Lợi nhuận khác	-5.06	16.0	18.3	1.44
LN trước thuế	109	32.9	5.06	160
Lợi nhuận sau thuế	83.4	19.8	-0.82	129
LNST của CĐ cty mẹ	83.2	19.7	-0.85	130

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-83.2	21.4	-658	-684
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	156	-77.8	261	1,254
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.8	37.4	330	-407
Tiền đầu kỳ	5.15	106	87.1	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	101	-19.0	-66.9	163
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.33	0.26	0.48	0
Tiền cuối kỳ	106	87.1	20.7	183

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,051	2,243	2,366	1,932
Tài sản ngắn hạn	1,643	1,836	1,908	1,306
Tiền và tương đương tiền	106	87.1	20.7	183
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.13	0.13	0.13	6.44
Phải thu ngắn hạn	1,117	725	813	907
Hàng tồn kho	419	1,021	1,072	204
Tài sản ngắn hạn khác	0.83	2.06	1.95	4.64
Tài sản dài hạn	408	407	459	626
Phải thu dài hạn	2.30	26.6	99.7	230
Tài sản cố định	10.9	14.4	15.1	13.5
Bất động sản đầu tư	8.60	9.90	8.99	9.46
Tài sản dở dang	56.6	46.3	139	153
Đầu tư tài chính dài hạn	177	185	136	133
Tài sản dài hạn khác	20.5	15.0	11.0	41.2
Lợi thế thương mại	132	110	49.7	46.5
Nợ phải trả	983	1,221	1,346	839
Nợ ngắn hạn	982	1,220	1,345	834
Vay và nợ thuê ngắn hạn	424	528	793	434
Phải trả người bán ngắn hạn	2.95	17.8	2.94	2.75
Nợ dài hạn	0.51	0.51	1.31	5.63
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	1.00	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,068	1,022	1,020	1,093
Vốn chủ sở hữu	1,068	1,022	1,020	1,093
Vốn điều lệ	954	954	954	954
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0